

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Hà Lâm Oanh, Lê Thị Bích, Lê Ngọc Nhân và Vương Ngọc Ái** - Tác động của các hiệp định thương mại tự do đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. **Mã số: 167.1TrEM.11** 3  
*The Impact of free trade agreements on attraction of foreign direct investment in Vietnam*
- 2. Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Thị Phương Lan, Nguyễn Thị Ngọc Anh và Lê Hoàng Lân** - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới việc làm các ngành của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. **Mã số: 167.IIEM.11** 16  
*The Impact of Foreign Direct Investment on Employment across sectors in Vietnam during the period 2011-2020*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Bùi Hữu Đức và Lê Thị Tú Anh** - Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp tới sự gắn bó của người lao động với tổ chức - nghiên cứu các doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội. **Mã số: 167.2HRMg.21** 27  
*Impact of Corporate Culture on Organizational Engagement of Employees - A Study of Travel Companies in Hanoi*
- 4. Nguyễn Hồng Quân và Nguyễn Ngọc Mai** - Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến quyết định mua hàng đối với sản phẩm F&B tại thị trường Hà Nội. **Mã số: 167.2BMkt.21** 39  
*Impacts of Corporate Social Responsibility on Consumer's Purchase Decision in F&B Industry in Hanoi Market*
- 5. Ngô Đức Chiến** - Vai trò của dịch vụ bán hàng trong việc nâng cao sự hài lòng, niềm tin và ý định mua lại của khách hàng trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến. **Mã số: 167.2BAdm.21** 52  
*The Role of Selling Services in Enhancing Customers' Satisfaction, Trust and Repurchase Intention in Shopping Online Sector*

- 6. Trương Thị Hoài Linh, Vương Ngân Hà và Nguyễn Tuấn Vũ** - Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hà Nội. **Mã số: 167.2DEco.21** 67  
*Determinants of small and medium enterprises' borrowing ability in Hanoi*
- 7. Lê Hoàng Vinh** - Tác động phi tuyến của đòn bẩy đến lợi nhuận: trường hợp các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: 167.2FiBa.21** 79  
*Non-linear impact of leverages on profitability: the case of non-financial companies listed in Vietnam*
- 8. Lương Đức Thuận** - Nhân tố tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 167.2BAcc.21** 89  
*Factors Affecting the Decision of Acceptance of Cloud Accounting in Enterprise in Ho Chi Minh City*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

---

- 9. Tô Anh Thơ và Trần Hoàng Vương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - nghiên cứu thực nghiệm tại Chi cục thuế Huyện Củ Chi. **Mã số: 167.3MEco.31** 104  
*Factors influencing corporate income tax noncompliance: An empirical case study from the Cu Chi District Tax Department*

# **TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM**

**Hà Lâm Oanh\***

Email: oanhhl@tdmu.edu.vn

**Lê Thị Bích\***

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: bichle.140299@gmail.com

**Lê Ngọc Nhân\***

Email: lnnhan152@gmail.com

**Vương Ngọc Ái\***

Email: vuongngocai156@gmail.com

\* Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận: 01/12/2021

Ngày nhận lại: 18/4/2022

Ngày duyệt đăng: 19/04/2022

*Nghiên cứu xem xét tác động tổng thể của các FTA và các nhân tố trong mô hình trọng lực đến FDI vào Việt Nam thông qua dữ liệu bảng giữa Việt Nam và 212 quốc gia, vùng lãnh thổ trong giai đoạn 2009-2019. Kết quả ước lượng PPML của mô hình trọng lực chỉ ra rằng phần lớn các FTA Việt Nam tham gia có tác động tích cực đến FDI. Các nhân tố khác như: GDP bình quân đầu người của nước đối tác, dân số và nhập khẩu của Việt Nam, BIT, DTT cũng cho kết quả phù hợp với giả thuyết là có tác động tích cực tới FDI. Biến khoảng cách địa lý tác động ngược chiều lên FDI là kết quả tương tự các nghiên cứu trước đây.*

**Từ khóa:** Việt Nam, Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Hiệp định thương mại tự do (FTA), Mô hình trọng lực.

**JEL Classifications:** F13, F15, F21, F23.

## **1. Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu thì thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là vô cùng cần thiết đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. FDI là một nguồn vốn đầu tư phát triển quan trọng hơn các luồng vốn đầu tư quốc tế khác bởi tính ổn định trong dài hạn, có triển vọng tăng trưởng và không phát sinh nợ công (Phonesay, 2010). Một số lợi ích FDI mang lại cho quốc gia chủ nhà có thể kể đến như: chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm, mở rộng thị trường và thúc đẩy xuất khẩu, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Bwalya, 2006; Wang, 2009).

Bên cạnh việc thúc đẩy tự do hóa thương mại cho hàng hóa và dịch vụ giữa các nước thành viên thông qua việc cắt giảm rào cản thuế quan và phi thuế quan, các Hiệp định thương mại tự do (FTA) được xem là động lực quan trọng của các quốc gia đang phát triển trong thu hút FDI (Yeyati & cộng sự, 2003). Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra FTA có tác động đến dòng vốn FDI. Hầu hết các nghiên cứu tác động của FTA đến dòng vốn FDI đều tập trung vào một hoặc nhiều FTA hoặc RTA cho một nhóm quốc gia (Hallward-Driemeier, 2003; Te Velde, D. & Bezemer, 2006; Feils & Rahman, 2007; Jang, 2011) hoặc xem xét tác động tổng thể của tất cả các FTA đến sự gia tăng FDI của một số đối tác

chính vào Việt Nam (Nguyen, D.K.L., & Cao, T.H.V., 2016; Duong, M. & cộng sự, 2020). Trong nghiên cứu này, tác giả xác định FTA và nhân tố nào trong mô hình trọng lực có tác động và mức độ tác động của từng nhân tố đến FDI vào Việt Nam giai đoạn 2009-2019.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Một số khái niệm**

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), FDI là hoạt động đầu tư với mục đích của chủ đầu tư là đạt được những lợi ích lâu dài và giành quyền quản lý thực sự trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác với nền kinh tế của chủ đầu tư (IMF, 1993; OECD, 1996).

Hiệp định thương mại tự do (tiếng Anh: Free Trade Agreement; viết tắt: FTA) là một hiệp ước thương mại giữa hai hoặc nhiều quốc gia. Theo đó, các nước sẽ tiến hành theo lộ trình việc cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do (Trung tâm WTO và Hội nhập, 2019).

### **2.2. Tổng quan các FTA Việt Nam tham gia**

Theo báo cáo của WTO, đến tháng 12/2020, Việt Nam đã tham gia các FTA sau:

14 FTA đã ký và có hiệu lực gồm:

- Song phương có 6 FTA: VJEPA (Việt Nam - Nhật Bản), VCFTA (Việt Nam - Chi Lê), VKFTA (Việt Nam - Hàn Quốc), VNEAEU (Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu), EVFTA (Việt Nam - EU) và UKVFTA (Việt Nam - Vương quốc Anh).

- Đa phương có 8 FTA: CPTPP (11 nước còn lại của TPP bao gồm Việt Nam, Malaysia, Brunei, Singapore, Nhật Bản, Úc, New Zealand, Chi Lê, Peru, Mexico và Canada), AFTA là FTA của 10 nước ASEAN và 6 FTA giữa ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, New Zealand và Úc, Ấn Độ và Hồng Kông.

01 FTA đã ký và chưa có hiệu lực là RCEP. 02 FTA chưa đàm phán xong là: Việt Nam-Israel và Việt Nam-EFTA.

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập từ 2009-2019, vì vậy, các hiệp định đã ký nhưng chưa có hiệu lực và các FTA chưa đàm phán xong sẽ không được đưa vào mô hình nghiên cứu.

### **2.3. Lược sử các nghiên cứu liên quan**

Bằng nhiều cách tiếp cận khác nhau, đa số các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đều cho kết

quả là các FTA có tác động đến thu hút FDI. Đồng thời, các nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng mô hình trọng lực được sử dụng hiệu quả khi xem xét tác động của các nhân tố đến FDI.

Baltagi & cộng sự (2008) sử dụng công cụ ước tính GM chứng minh rằng các FTA có tác động đến sự gia tăng dòng vốn FDI vào các nước Trung và Đông Âu. Bütthe và Milner (2008) với phân tích thống kê cho 122 quốc gia đang phát triển từ 1970-2000 bằng OLS, GLS và PCSE ủng hộ lập luận là các nước đang phát triển thuộc WTO và tham gia vào nhiều FTA hơn thì có dòng vốn FDI lớn hơn các nước khác.

Jang (2011) sử dụng mô hình Knowledge Capital với công cụ ước lượng bên trong, ước lượng Difference in Difference và ước lượng Arellano-Bond cho dữ liệu bảng về FTA và FDI song phương của 30 nước OECD và 32 nước không thuộc OECD. Tác giả đưa ra kết luận sự tồn tại của FTA song phương làm giảm FDI song phương ở các cặp quốc gia OECD-OECD nhưng làm tăng FDI ra nước ngoài song phương ở các cặp quốc gia OECD-không-OECD.

Bae và Keum (2013) cũng dựa vào mô hình Knowledge-Capital, đã đưa ra kết luận cho giả thuyết các FTA có tác động tích cực đến FDI ra các nước đang phát triển và vốn FDI từ các nước phát triển. Tác giả đã kiểm tra cho giả thuyết bằng việc sử dụng dữ liệu về các FTA Hàn Quốc tham gia và FDI trong giai đoạn 2000-2010. Từ đó tìm thấy rằng các kết quả thực nghiệm ủng hộ giả thuyết này, ngoài ra các FTA nói chung khuyến khích FDI bằng cách tạo ra một môi trường thân thiện với FDI.

Nguyen, D.K.L., & Cao, T.H.V., (2016) phân tích REM với dữ liệu bảng gồm 20 quốc gia từ 1995-2014 đã khẳng định rằng việc ký kết các FTA có tác động tích cực và đáng kể đến việc thúc đẩy sự gia tăng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam đến các đối tác FTA. Chỉ có 2 FTA là AKFTA và VJEPA có đóng góp đáng kể đến lượng vốn FDI vào Việt Nam. Nghiên cứu này chỉ xem xét FDI vào nước ta từ 14 đối tác đã ký kết FTA và 6 đối tác ngoài FTA, đồng thời xem xét FDI của Việt Nam đến các quốc gia này.

My Duong, Mark J.Holmes và Anna Strutt (2020) đã sử dụng mô hình trọng lực với các biến: GDP, khoảng cách, tỷ giá, nhập khẩu, biên giới và biến có FTA với Việt Nam để xem xét mối quan hệ

giữa các FTA và FDI vào Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 17 nhà đầu tư nước ngoài chính của Việt Nam giai đoạn 1997 - 2016 và 23 đối tác giai đoạn 2005 - 2016. Kết quả ước lượng GMM chỉ ra rằng các FTA nhìn chung có liên quan đến việc gia tăng FDI.

Nghiên cứu của Sauvant và Sachs (2009) cho kết quả hiệp ước thuế kép (DTT) có hiệu quả trong thu hút thêm FDI vào các nước đang phát triển. Nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng rằng BIT hoạt động ở một mức độ nào đó như là sự thay thế cho chất lượng thể chế.

Ngoài ra, theo tác giả Lejour và Salfi (2015), Rose-Ackerman và Tobin (2005), Sauvant và Sachs (2009), Frenkel và Walter (2019), thì yếu tố tác động đến FDI là hiệp ước đầu tư song phương (BIT), khoảng cách địa lý và thu nhập bình quân đầu người của nước đầu tư. Các tác giả đã chứng minh rằng hiệp ước đầu tư song phương (BIT) đã tác động đáng kể đến FDI các nước thu nhập trung bình và thấp, nhưng không phải ở khu vực phía Nam (châu Mỹ Latinh và châu Phi cận Sahara) nơi có nhiều quốc gia này. BIT có tác động tích cực đến FDI nếu các nước thu nhập trung bình và thấp nằm ở khu vực phía Tây (Trung và Đông Âu) hoặc ở châu Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng địa lý quan trọng hơn thu nhập bình quân đầu người đối với sự hấp dẫn của FDI. Do đó, các quốc gia sở hữu vị trí địa lý thuận lợi dễ dàng thu hút FDI.

#### 2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Hầu hết các nghiên cứu tác động của FTA đến dòng vốn FDI đều tập trung vào nhiều FTA cho một nhóm quốc gia hoặc xem xét tác động tổng thể của tất cả các FTA đến sự gia tăng FDI của một số đối tác chính vào Việt Nam. Chúng tôi chưa tìm ra nghiên cứu xem xét tác động của từng FTA đến FDI của tất cả 212 quốc gia và vùng lãnh thổ khác vào Việt Nam. Trong khi những năm gần đây Việt Nam luôn nỗ lực ký kết các FTA, thu hút FDI nhằm tận dụng nguồn lực bên ngoài để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế đề ra.

Một điểm khác của chúng tôi là việc sử dụng phương pháp ước lượng tối đa hóa khả năng Poisson - PPML để xử lý các giá trị 0 của biến phụ thuộc trong khi đa số các nghiên cứu trước sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS, GLS hoặc ước lượng GMM.

Đề tài xem xét tác động của các FTA mà Việt Nam tham gia và có hiệu lực từ 01 năm trở lên gồm: WTO, AFTA, VJEP, VCFTA, ASEAN7 (ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Úc, Ấn Độ và Hồng Kông), VKFTA, VNEAEU, CPTPP.

Tác giả chưa xem xét tác động của các FTA có hiệu lực sau năm 2019 hoặc đang ký kết vì ngoài phạm vi về thời gian của nghiên cứu. Các FTA này gồm: EVFTA (có hiệu lực từ 01/8/2020), UKVFTA (có hiệu lực từ 01/5/2021), RCEP (có hiệu lực từ 01/01/2022) và 02 FTA chưa đàm phán xong là: Việt Nam - Israel và Việt Nam - EFTA.

### 3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Để đo lường giá trị FDI vào Việt Nam, chúng tôi sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các hiệp định và các nhân tố khác đến FDI.

Vào thế kỷ XVII, Isaac Newton khám phá ra thuyết vạn vật hấp dẫn. Đó một định luật vững chắc và là tiền đề cho các lý thuyết về khoa học tự nhiên. Công thức của định luật này chỉ ra lực hấp dẫn có tỷ lệ thuận với tích hai khối lượng và tỷ lệ nghịch với bình phương của khoảng cách hai vật. Từ đó, nhiều nhà khoa học xã hội đã bổ sung vào lý thuyết này để dự báo về hiện tượng nhập cư, xu hướng du lịch, thương mại và FDI giữa các quốc gia với nhau.

Mô hình trọng lực trong kinh tế được xem là công cụ phân tích về thương mại thành công nhất trong nhiều năm qua và được Timbergen (1962) lần đầu tiên đưa vào phân tích các FTA ảnh hưởng đến xu hướng thương mại (Baier & Bergstrand, 2007). Sau đó, đã có rất nhiều tác giả cũng sử dụng mô hình trọng lực để thực hiện các nghiên cứu về FDI góp phần chứng minh về tính hiệu quả của mô hình này (Busse & cộng sự, 2008; Nguyen, D.K.L., & Cao, T.H.V., 2016; Duong, M. & cộng sự, 2020).

$$M_{ij} = \alpha_1 \left( \frac{Y_i^{\alpha_2} Y_j^{\alpha_3}}{d_{ij}^{\alpha_4}} \right)$$

Theo phương trình trên thì giá trị FDI ( $M_{ij}$ ) sẽ đồng biến với quy mô thị trường ( $Y$ ) và nghịch biến với khoảng cách ( $d$ ) giữa hai nước.

Các biến độc lập được đề xuất gồm:

**Đầu tiên là GDP bình quân đầu người của nước đầu tư:** Lejour và Salfi (2015), Rose-Ackerman và Tobin (2005), Sauvant và Sachs

(2009), Frenkel và Walter (2019) cho kết quả nghiên cứu là GDP bình quân đầu người của nước đầu tư tác động tích cực đến thu hút FDI vào các nước có thu nhập trung bình thấp vì các quốc gia giàu thường có xu hướng đem vốn dư thừa đến đầu tư ở các nước nghèo hơn. Giả thuyết 1-H1: GDP bình quân đầu người nước đầu tư có tác động tích cực đến FDI.

**Tiếp theo là các biến phản ánh quy mô thị trường và khoảng cách địa lý:** Mô hình OLI của Dunning (1988) và kết quả nghiên cứu của Buthe & Miler (2008), Bardhyl (2015) chỉ ra rằng các biến số về quy mô thị trường của nước nhận đầu tư (dân số, nhập khẩu) tác động đến quyết định đầu tư của các công ty đa quốc gia. Các nghiên cứu này cũng chứng minh khoảng cách địa lý là một nhân tố tác động tiêu cực đến FDI. H2: nhập khẩu, dân số có tác động tích cực đến FDI. H3: khoảng cách địa lý tác động ngược chiều đến FDI.

Tác giả cũng đưa vào mô hình các biến giả để phản ánh các hiệp định thương mại tự do, hiệp ước đầu tư song phương và hiệp ước thuế kép Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực. Các biến WTO, FTA, BIT, DTT sẽ nhận giá trị 1 nếu trong thời gian từ 2009-2019 Việt Nam và đối tác cùng tham gia vào hiệp định và ngược lại nhận giá trị bằng 0.

**WTO-Hiệp định thương mại quốc tế:** Cấu trúc mô hình lý thuyết thương mại được sử dụng để đánh giá và lượng hóa vai trò của thành viên hiệp định thương mại quốc tế đối với thương mại theo cách phù hợp với trạng thái cân bằng chung. Tập trung vào mối quan hệ giữa thương mại và đầu tư, Bütthe & Milner (2008) lập luận rằng các hiệp định thương mại quốc tế-GATT/WTO và các hiệp định thương mại ưu đãi (PTA) - cung cấp cơ chế cam kết với các nhà đầu tư nước ngoài về việc xử lý tài sản của họ, do đó làm yên tâm các nhà đầu tư và tăng cường đầu tư. Các cam kết quốc tế này đáng tin cậy hơn các lựa chọn chính sách trong nước, bởi vì việc gia hạn các cam kết này sẽ tốn kém hơn. Các phân tích thống kê cho 122 quốc gia đang phát triển từ 1970-2000 ủng hộ lập luận này. H4: Hiệp định thương mại quốc tế có tác động tích cực đến FDI.

FTA-Hiệp định thương mại tự do: là một hiệp ước thương mại giữa hai hoặc nhiều quốc gia. Nguồn cơ bản cho giả thuyết FTA có tác động tích cực đến FDI ra nước ngoài vào các nước đang phát triển là mô hình vốn tri thức, giải quyết mối quan hệ tích cực (tiêu cực) giữa chi phí thương mại và FDI

theo chiều ngang (chiều dọc). Bae và Keum (2013) kiểm tra giả thuyết bằng cách sử dụng dữ liệu về các FTA và FDI của Hàn Quốc trong giai đoạn 2000-2010. Tác giả thấy rằng các kết quả thực nghiệm ủng hộ giả thuyết họ đưa ra là FTA có tác động tiêu cực đến FDI song phương ở các cặp nước phát triển - phát triển, nhưng tác động tích cực đối với các cặp nước phát triển - đang phát triển. Để kiểm tra giả thuyết này theo kinh nghiệm, tác giả Jang (2011) tiến hành công cụ ước lượng bên trong, công cụ ước tính chênh lệch và công cụ ước tính Arellano-Bond với dữ liệu bảng về FTA và FDI ra nước ngoài ở 30 quốc gia OECD và 32 quốc gia không thuộc OECD từ 1982-2005. Kết quả cho thấy các tác động tiêu cực của FTA đối với FDI là rất rõ ràng đối với các phân loại quốc gia khác nhau theo tổng thu nhập quốc dân (GNI) trên đầu người và tỷ lệ nhập học trung học cơ sở. H5: FTA tác động đến FDI.

**BIT-Hiệp ước đầu tư song phương:** là thỏa thuận được ký kết giữa hai quốc gia, nước đầu tư và nước nhận đầu tư, nhằm khuyến khích, xúc tiến và bảo hộ đầu tư trên lãnh thổ của nhau. Lejour & Salfi (2015) xem xét tác động của các hiệp ước đầu tư song phương (BIT) đối với cổ phiếu FDI song phương sử dụng dữ liệu mở rộng từ 1985-2011 bằng cách sử dụng các chỉ số cho quản trị và thành viên của các tổ chức quốc tế. Nghiên cứu cho thấy BIT đã được phê chuẩn tăng 35% cổ phiếu FDI trung bình so với các cặp nước không có hiệp ước. H6: Hiệp ước đầu tư song phương có tác động tích cực đến FDI.

**DTT-Hiệp ước thuế kép:** là hiệp định đánh thuế hai lần của hai quốc gia. Xem xét liệu các hiệp ước thuế kép (DTT) có thu hút thêm FDI vào các nước đang phát triển hay không. Nó bắt đầu bằng cách mô tả tầm quan trọng của FDI đối với các nước đang phát triển và minh họa sự tăng trưởng của DTT. Kết luận Sauvant và Sachs (2009) với phát hiện rằng các DTT có hiệu quả trong việc thu hút FDI, nhưng chỉ trong nhóm các nước đang phát triển có thu nhập trung bình, không thấp. H7: Hiệp ước thuế kép có tác động tích cực đến FDI.

Theo đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$\ln(FDI_{jt}) = \alpha + \beta_1 * \ln(GDP_{jt}) + \beta_2 * \ln(DSVN_t) + \beta_3 * \ln(DIS_j) + \beta_4 * \ln(NK_{jt}) + \beta_5 * WTO + \beta_6 * VJEPa + \beta_7 * VCFTA + \beta_8 * ASEAN7 + \beta_9 * VKFTA + \beta_{10} * VNEAEU + \beta_{11} * CPTPP + \beta_{12} * BIT + \beta_{13} * DTT + \varepsilon_{i,t}$$

Ý nghĩa các biến được giải thích tại bảng 1.

**3.2. Nguồn dữ liệu**

Nghiên cứu được thu thập từ dữ liệu thứ cấp đáng tin cậy như: Worldbank, Công thông tin quốc gia về đầu tư, Hải quan Việt Nam và mua dữ liệu từ Vietstock. Nghiên cứu xem xét tác động của các FTA và các nhân tố trong mô hình trọng lực đến FDI vào Việt Nam giai đoạn 2009-2019.

**4. Thực trạng các biến quan sát và kết quả phân tích định lượng**

**4.1. Thực trạng FDI vào Việt Nam giai đoạn 2009-2019**

**4.1.1. Quy mô vốn đầu tư và số dự án FDI**

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu sau nhiều năm thu hút vốn FDI, đặc biệt là có sự gia tăng

**Bảng 1:** Cơ sở thu thập dữ liệu và cách tính biến

<b>Biến</b>	<b>Giải thích</b>	<b>Nguồn</b>
FDI <sub>jt</sub>	Giá trị FDI của quốc gia j vào Việt Nam năm t	Vietstock <a href="https://vietstock.vn/">https://vietstock.vn/</a>
GDPb <sub>qjt</sub>	GDP bình quân đầu người của quốc gia j năm t	Ngân hàng thế giới Worldbank <a href="https://data.worldbank.org/">https://data.worldbank.org/</a>
DSVN <sub>t</sub>	Dân số Việt Nam năm t	
DIS <sub>j</sub>	Khoảng cách địa lý từ Việt Nam đến quốc gia j (khoảng cách từ Hà Nội đến Thủ đô của quốc gia j)	
NKVN <sub>jt</sub>	Nhập khẩu từ quốc gia j vào Việt Nam năm t	Tổng cục Hải quan Việt Nam <a href="http://www.customs.gov.vn/">http://www.customs.gov.vn/</a>
AFTA, WTO, VJEP, VCFTA, ASEAN7, VKFTA, VNEAEU, CPTPP	Biến giả = 1 từ năm Việt Nam và quốc gia j cùng là thành viên của WTO, RTA, FTA	Tổ chức thương mại quốc tế <a href="https://www.wto.org/">https://www.wto.org/</a>
BIT	Biến giả = 1 từ năm Việt Nam và quốc gia j có Hiệp ước đầu tư song phương	Công thông tin chính phủ Việt Nam
DTT	Biến giả = 1 từ năm Việt Nam và quốc gia j có Hiệp ước thuế kép	<a href="https://www.chinhphu.vn/">https://www.chinhphu.vn/</a>

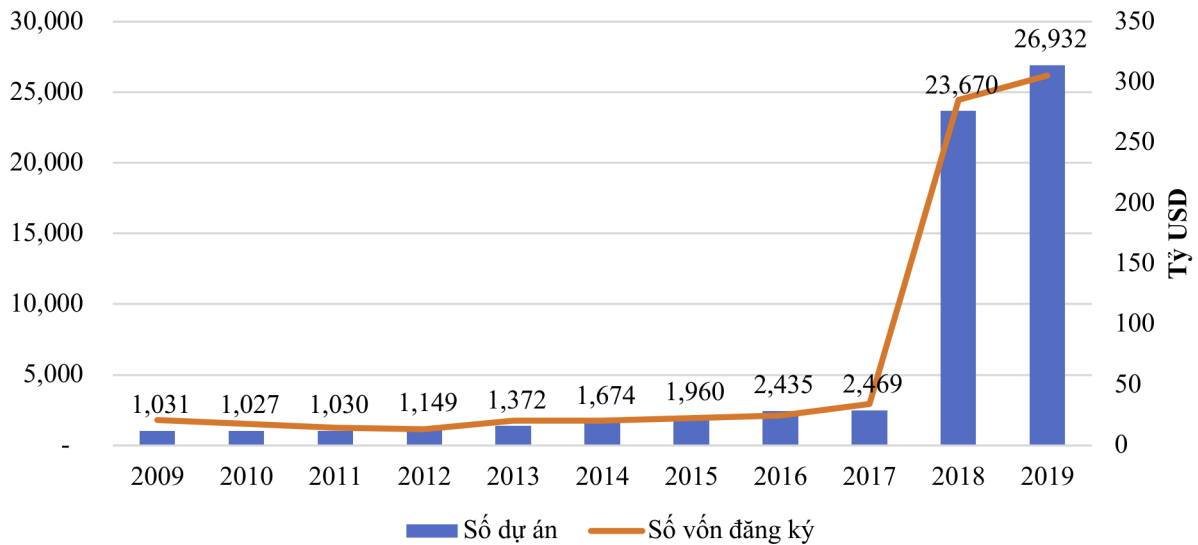
*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

**3.3. Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả sử dụng phần mềm STATA 15 và phương pháp ước lượng tối đa hóa khả năng PPML được sử dụng cho dữ liệu bảng trong 11 năm với 212 quốc gia và vùng lãnh thổ theo danh mục của UN Comtrade để đo lường tác động của các FTA đến FDI vào Việt Nam. Ước lượng PPML sẽ khắc phục được nhược điểm một số giá trị các biến trong mô hình bằng 0 (Silva & Tenreyro, 2006) khi một số nước không có FDI vào Việt Nam. Theo Piermartini & Yotov (2016) nếu giữ các quan sát bằng 0 này sẽ không mất đi những thông tin quan trọng và hạn chế sai lệch khi đo lường. Một ưu điểm nữa khi sử dụng PPML sẽ cho kết quả ước lượng tương tự OLS và GLS nhưng yêu cầu giả định ít hơn.

mạnh mẽ của giá trị FDI trong 3 năm 2017, 2018 và 2019. Điều này góp phần giúp Việt Nam từ một nước chủ yếu là sản xuất nông nghiệp lạc hậu nay đã trở thành quốc gia chủ yếu sản xuất công nghiệp, phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Các thông số của đồ thị 1 và bảng 3 cho thấy giai đoạn 2009-2019 Việt Nam thu hút khoản 779,94 tỷ USD với khoản gần 65.000 dự án. Qua thống kê cũng cho thấy FDI vào Việt Nam cũng trải qua nhiều biến động như một cuộc phiêu lưu. Cụ thể giai đoạn từ 2009-2017 mức FDI vào của Việt Nam dao động trong khoảng từ 13 đến hơn 35 tỷ đô la Mỹ mỗi năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2018-2019 lại tăng mạnh (năm 2018 tăng gần 800% so với năm 2017 và năm 2019 tăng 20,34 tỷ đô la Mỹ (tương đương 7,12%) so với



Nguồn: Tác giả tính toán từ Vietstock

**Đồ thị 1:** Thực trạng FDI vào Việt Nam giai đoạn 2009-2019

**Bảng 2:** Quy mô vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2009-2019

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Quy mô FDI (tỷ USD)	21,01	17,60	14,78	13,38	20,57	20,56
Năm	2015	2016	2017	2018	2019	
Quy mô FDI (tỷ USD)	22,43	24,54	34,34	285,20	305,51	

Nguồn: Tác giả tính toán từ Vietstock

**Bảng 3:** Top 10 quốc gia có GDP bình quân đầu người cao nhất thế giới và tình hình đầu tư vào Việt Nam năm 2019

Quốc gia	GDPbq (USD/người)	Vốn đầu tư (USD)
Luxembourg	114.705	2.465.499.469
Thụy Sĩ	81.994	1.993.156.494
Na Uy	75.420	0
Iceland	66.945	0
Singapore	65.233	49.776.849.858
Mỹ	65.118	9.382.975.336
Đan Mạch	59.822	430.254.126
Úc	54.907	1.909.880.937
Hà Lan	52.448	10.051.155.424
Thụy Điển	51.610	376.650.339

Nguồn: Tác giả tính toán từ Worldbank và Vietstock



năm 2018). Quy mô FDI năm 2019 gấp 14,58 lần so với năm 2009. Mặc dù có nhiều biến động trong giai đoạn 2009-2019, nhưng dòng vốn FDI vào Việt Nam rõ ràng có xu hướng tăng theo thời gian. Vì thế ta có thể nói Việt Nam đang có cơ hội phát triển cao với sự gia tăng cả về số dự án lẫn quy mô FDI vào Việt Nam.

**4.1.2. Thực trạng FDI theo đối tác đầu tư**

4.1.2.1. Tình hình đầu tư vào Việt Nam năm 2019 của các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao nhất thế giới

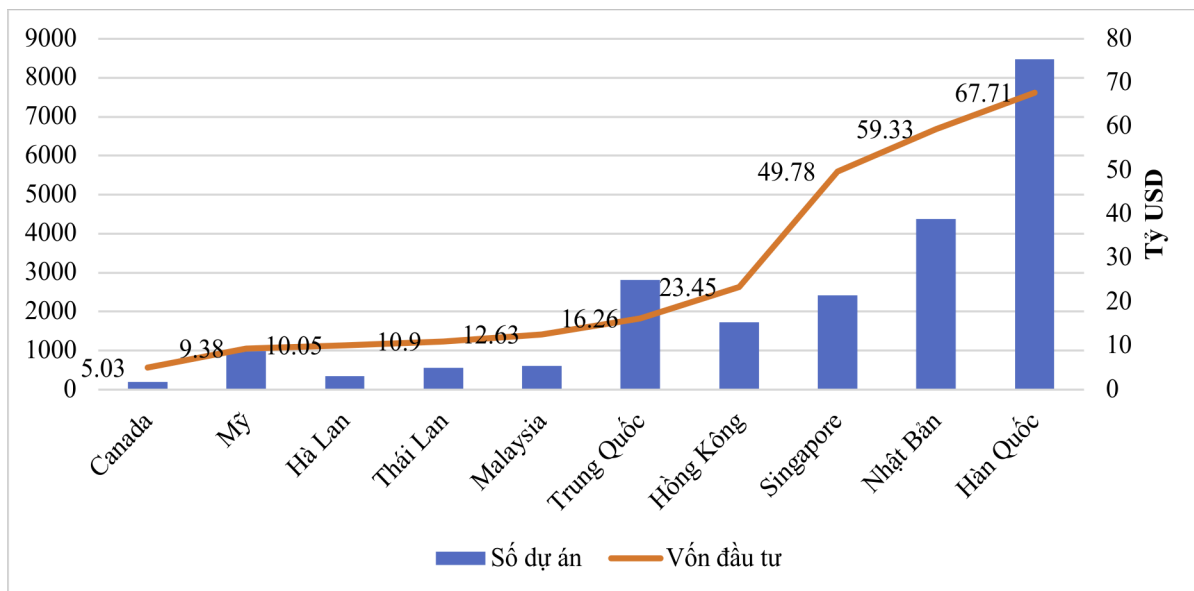
Các quốc gia giàu có sau khi đã khai thác tối đa các nguồn lực trong nước, thường sẽ đầu tư ra nước ngoài để tối đa hóa lợi ích, chính vì vậy các quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao thường có xu hướng đem của cải đến các quốc gia khác để mở rộng đầu tư. Bảng 4 chỉ ra rằng ngoại trừ Norway và Iceland chưa có FDI vào Việt Nam thì 8/10 quốc gia có GDP bình quân đầu người cao nhất thế giới đã đầu tư vào Việt Nam. Trong đó, có 3 quốc gia nằm trong top 10 và 6 quốc gia thuộc top 20 quốc gia có FDI vào Việt Nam cao nhất trong năm 2019. Điều này chứng tỏ rằng Việt Nam là một trong những lựa chọn đầu tư hàng đầu của các quốc gia phát triển.

4.1.2.2. Top 10 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam năm 2019

Xem xét top 10 quốc gia có FDI vào Việt Nam cao nhất năm 2019 ta thấy, chỉ có Mỹ là Việt Nam chưa đàm phán FTA, còn các quốc gia khác đều đã ký kết các hiệp định song phương hoặc đa phương với Việt Nam. Mười nước này có 22.669 dự án với tổng vốn là 266,82 tỷ USD chiếm tỷ trọng 87,34% so với tổng vốn FDI của Việt Nam năm 2019. Trong 10 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam cho thấy chủ yếu là các nước thuộc khu vực Châu Á (với 7 nước đứng đầu). Qua đó cũng chứng minh rõ thêm cho Lý thuyết trọng lực (Gravity Model) về FDI thì những quốc gia có vị trí địa lý càng gần nhau sẽ có xu hướng thúc đẩy cả đầu tư trực tiếp và thương mại song phương lẫn nhau (Inberger, 1962; Pophonen, 1963). Nguyên nhân là do các nước gần nhau sẽ có truyền thống, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng gần giống nhau. Ngoài ra còn do vị trí địa lý gần nhau nên chi phí cũng thấp hơn các nước phương xa.

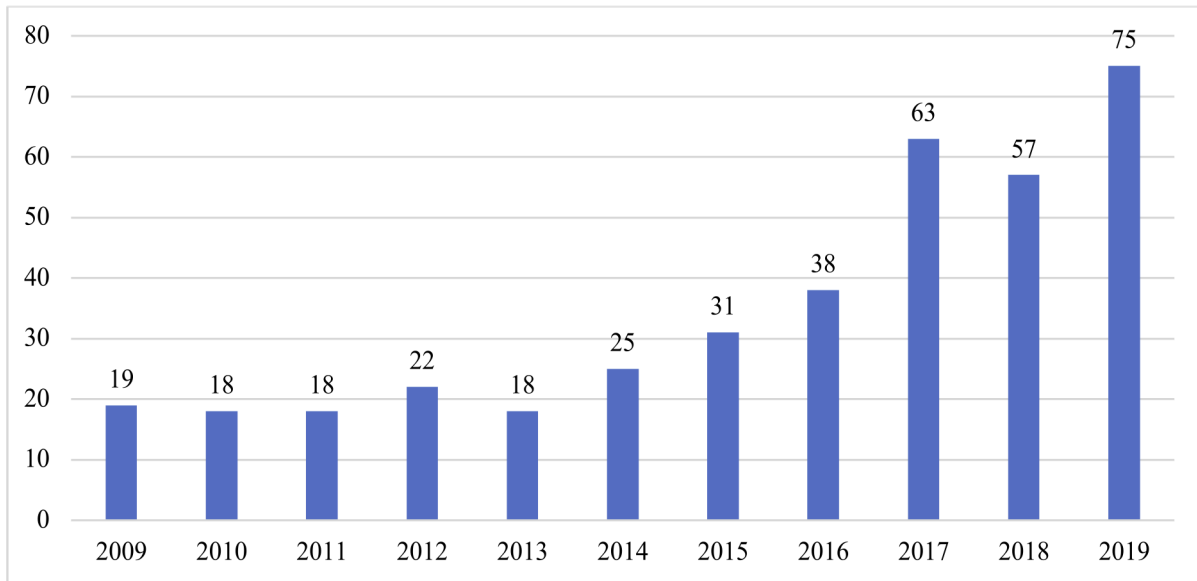
4.1.2.3. Số quốc gia đầu tư FDI vào Việt Nam hàng năm

Tính đến năm 2019 có khoảng 75 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Thông qua đồ thị 3 ta thấy được giai đoạn 2009-2014 số quốc gia dao động từ 18 đến 25 quốc gia, giai đoạn sau (2015-2019) số quốc gia đầu tư vào Việt Nam tăng lên gấp 3 lần. Qua đó thấy được sức hút đầu tư vào



Nguồn: Tác giả tính toán từ Vietstock

**Đồ thị 2:** Top 10 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam năm 2019



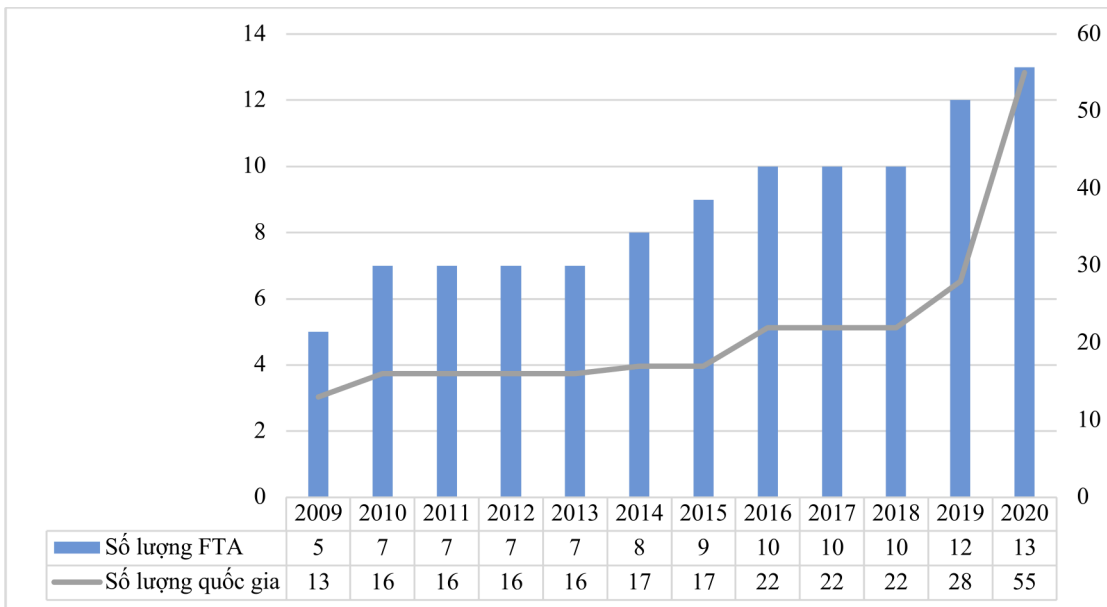
Nguồn: Tác giả tính toán từ Vietstock

**Đồ thị 3:** Số quốc gia đầu tư FDI vào Việt Nam giai đoạn 2009-2019

Việt Nam ngày càng tăng cao. Đây là một dấu hiệu tốt cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn sau này.

**4.2. Thực trạng số FTA có hiệu lực và số quốc gia có FTA với Việt Nam giai đoạn 2009-2019**

Qua đồ thị 4 dễ dàng nhận thấy số FTA có hiệu lực và số quốc gia ký FTA với Việt Nam ngày càng biến động tăng lên. Tăng mạnh vào năm 2019 và 2020 khi số quốc gia có FTA với Việt Nam năm 2020 tăng gấp 3 lần và năm 2019 tăng gần gấp đôi



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Trung tâm WTO và Hội nhập

**Đồ thị 4:** Số FTA có hiệu lực và số quốc gia có FTA với Việt Nam giai đoạn 2009-2020

so với năm 2009. Trong những năm sắp tới con số sẽ ngày càng tăng do một số hiệp định đã ký kết sắp có hiệu lực và Việt Nam cũng đang trong quá trình đàm phán FTA đa phương và song phương với nhiều đối tác khác. Qua đó cũng cho thấy được Việt Nam đang có nhiều cơ hội để thu hút FDI đặc biệt từ các quốc gia có thỏa thuận FTA với Việt Nam.

**4.3. Kết quả phân tích mô hình trọng lực theo phương pháp PPML**

Nhằm nâng cao giá trị tin cậy và sự phù hợp của nghiên cứu, chúng tôi đã thực hiện kiểm định tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến (phụ lục 1, 2). Kết quả kiểm định cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến vì các giá trị VIF đều nhỏ hơn 10. Tác giả sử dụng ước lượng vũng (cluster) nên các vấn đề phát sinh do sự liên kết thời gian và quốc gia được khắc phục.

khi quy mô của nền kinh tế tăng lên (nhập khẩu và dân số tăng) đồng nghĩa với quy mô thị trường lớn hơn và là yếu tố hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, khi GDP bình quân của nước đầu tư, nhập khẩu và dân số Việt Nam tăng lên 1% thì FDI sẽ tăng lên tương ứng là 0,393%; 0,042% và 35,318%. Biến dân số Việt Nam là biến có hệ số ước lượng cao nhất trong các biến phụ thuộc.

Hệ số ước lượng của nhân tố khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và đối tác âm (-) là hợp lý vì nhân tố này phản ánh chi phí vận chuyển và thông tin, khoảng cách càng xa thì chi phí càng cao. Khoảng cách địa lý tăng lên 1% thì giá trị FDI giảm đi khoảng 0,581%. Kết quả này phù hợp với H3 và các nghiên cứu khác như nghiên cứu Baier và Bergstrand (2007), Gouel & cộng sự (2012) và Nguyen, D.K.L., & Cao, T.H.V. (2016).

**Bảng 4:** Kết quả phân tích mô hình trọng lực theo phương pháp PPML

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Thống kê z	p-value	Kết luận
GDP <sub>bqj</sub>	0,392937	2,91	0,029	Chấp nhận
Dân số Việt Nam	35,31787	6,49	0,000	
Khoảng cách địa lý	-0,5809591	-2,07	0,038	
Nhập khẩu của Việt Nam	0,0418626	1,91	0,056	
AFTA	0,5468491	0,70	0,481	Bác bỏ
WTO	3,334421	6,82	0,000	Chấp nhận
VJEP	1,397019	3,39	0,001	
Vchile	-8,900373	-14,32	0,000	
ASEAN7	1,431665	3,19	0,001	
VKFTA	2,073029	2,89	0,004	
VNEAEU	-3,007397	-4,19	0,000	Bác bỏ
CPTPP	0,601557	1,44	0,149	
BIT	0,707444	2,78	0,005	Chấp nhận
DTT	0,6730074	2,21	0,027	
Hằng số	-632.1115	-6,03	0,000	
<b>Giá trị r<sup>2</sup></b>	<b>0,76109784</b>			

Nguồn: Tác giả tính toán bằng STATA 15

**4.3.1. Phân tích các nhân tố tác động đến giá trị FDI vào Việt Nam**

Với mức ý nghĩa 10%, GDP bình quân đầu người nước đối tác, nhập khẩu và dân số của Việt Nam có tác động tích cực đến thu hút FDI vào nước ta. Kết quả hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H1, H2 và các nghiên cứu trước đây. Bởi vì, các nước phát triển thường có xu hướng đầu tư ra nước ngoài và

**4.3.2. Tác động của WTO và FTAs đến FDI vào Việt Nam**

Kết quả PPML cho thấy, các FTA tác động khác nhau đến thu hút FDI vào Việt Nam. AFTA - Hiệp định thương mại tự do ASEAN và CPTPP - Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này. Các hiệp định

gồm: WTO, VJEP, ASEAN7, VKFTA có tác động tích cực và hai hiệp định Vchile, VNEAEU có tác động ngược chiều đến FDI vào Việt Nam giai đoạn 2009-2019.

#### 4.3.2.1. Tác động của WTO

Tác động của WTO tới FDI được kỳ vọng là tích cực vì khi trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút FDI thuận lợi hơn (Te Velde & cộng sự, 2006). Và kết quả nghiên cứu trường hợp Việt Nam cũng cho kết quả là WTO đã mang lại nhiều lợi ích trong thu hút FDI. Theo phân tích cho thấy chỉ số ước lượng của hiệp định WTO là yếu tố cực kì quan trọng trong việc thu hút FDI với hệ số ước lượng lên đến 3,334%. Thực tế sau khi Việt Nam gia nhập WTO (năm 2006), quy mô vốn FDI đăng ký năm 2007 là 18,82 tỷ USD (tăng 71,99% so với năm 2006) và duy trì ở mức trên 13 tỷ USD những năm sau đó.

#### 4.3.2.2. Tác động của VJEP

Từ 2009-2019, Nhật Bản luôn nằm trong top 10 quốc gia có số vốn FDI vào Việt Nam cao nhất thế giới. Đặc biệt trong 4 năm 2016-2019, Nhật Bản là quốc gia có giá trị đầu tư trực tiếp vào Việt Nam cao nhất. Từ mức 715 triệu USD (2009), sau 11 năm giá trị FDI của Nhật Bản vào Việt Nam đã tăng lên gấp 83 lần lên đến con số 59,33 tỷ USD (2019).

Ngay khi Hiệp định Đối tác Kinh tế VJEP được ký kết và bắt đầu có hiệu lực năm 2008, FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng 5,5 lần so với năm 2007 (từ 1,39 tỷ USD năm 2007 lên 7,58 tỷ USD năm 2008). Mặc dù sau đó do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu nên những năm tiếp theo FDI từ Nhật Bản có sự sụt giảm và biến động không ổn định nhưng 4 năm 2016-2019 Nhật Bản lại vươn lên thành quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam.

Kết quả phân tích PPML cho thấy hệ số ước lượng của biến VJEP đạt 1,397% và đứng thứ ba, sau hiệp định WTO, VKFTA và ASEAN7. Điều này cho thấy, việc tham gia vào Hiệp định VJEP có ý nghĩa quan trọng đối với việc gia tăng nguồn vốn FDI của Việt Nam. Có thể khẳng định, Nhật Bản là một trong những đối tác hàng đầu của Việt Nam. Bên cạnh đó, trước khi VJEP có hiệu lực, các

doanh nghiệp FDI cũng đã được hưởng ưu đãi trong chính sách thuế thu hút vốn FDI vào Việt Nam bởi những cam kết trong AJCEP.

#### 4.3.2.3. Tác động của FTA ASEAN7

ASEAN7 là 6 FTA Việt Nam tham gia với tư cách là thành viên của ASEAN, là các FTA ký kết giữa ASEAN và các quốc gia: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hồng Kông, Úc và New Zealand. Cả 7 quốc gia này đều là những đối tác quen thuộc của Việt Nam trong nhiều năm qua. Đặc biệt Nhật Bản, Trung Quốc, Úc, Hồng Kông thường xuyên thuộc top 10 quốc gia có FDI vào Việt Nam hàng năm nhiều nhất. Kết quả đánh giá mức độ tác động của FTA ASEAN7 với độ tin cậy 99% cho thấy các FTA này có tác động tích cực đến việc thu hút FDI của Việt Nam nhưng còn ở mức chưa cao chỉ khoảng 1,432% từ 2009-2019.

#### 4.3.2.4. Tác động của VKFTA

Sau WTO thì VKFTA là FTA có tác động thứ 2 lên thu hút FDI vào Việt Nam. Sau 5 năm kể từ thời điểm FTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc có hiệu lực, quy mô FDI đăng ký vào Việt Nam cũng tăng lên đáng kể. Nhiều năm liền Hàn Quốc là quốc gia có FDI vào Việt Nam đứng đầu. Tập đoàn Samsung cũng là đơn vị đóng góp tỷ trọng rất cao cho GDP Việt Nam những năm qua.

#### 4.3.2.5. Tác động của FTA Việt Nam - EAEU và Việt Nam - Chile

Đây là hai FTA có tác động ngược chiều với việc thu hút FDI vào Việt Nam. Điều này có thể giải thích bởi khoảng cách địa lý làm tăng chi phí nên gây tâm lý e ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài. Một lý do khác là EVFTA mới có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 nên tác động lên FDI của các quốc gia khu vực liên minh Châu Âu là chưa rõ ràng. Xét riêng về VCFTA thì thực sự chỉ có 3 năm 2017, 2018 và 2019 Chile mới có doanh nghiệp đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với chỉ 1 đến 2 dự án và quy mô vốn đăng ký từ 15.000 đến 265.000USD.

#### 4.3.2.6. Tác động của AFTA và CPTPP

Hiệp định thương mại khu vực ASEAN-AFTA không có ý nghĩa trong nghiên cứu này. Tuy không phù hợp với H5 nhưng có thể lý giải bởi các cam kết

đầu tư trong AFTA chủ yếu đối với lĩnh vực nông - lâm nghiệp và nghề cá là những ngành nghề phổ biến ở hầu hết các nước ASEAN nên nhà đầu tư có thể lựa chọn đầu tư tại chính quốc. Thêm vào đó, có thể các FDI từ khối ASEAN sẽ chịu ảnh hưởng bởi các FTA ASEAN7 vì lợi ích phù hợp hơn.

CPTPP cũng không có ý nghĩa trong nghiên cứu này. Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả này là do ngày 23/01/2017, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã chính thức ký sắc lệnh rút ra khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Là một quốc gia có tỉ trọng GDP lớn nhất trong TPP nên khi Mỹ chính thức rời khỏi hiệp định dẫn đến CPTPP không còn nhiều ý nghĩa trong nghiên cứu tác động của FTA này đến thu hút nguồn vốn FDI Việt Nam.

4.3.3. Tác động của các BIT và DTT đến FDI vào Việt Nam

Với mức ý nghĩa 5%, BIT và DTT có tác động tích cực và có đóng góp trong việc thu hút FDI vào Việt Nam nhưng con số này còn khiêm tốn. Cụ thể hệ số ước lượng của BIT và DTT lần lượt là 0,707% và 0,637%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Sauvart & Sachs (2009) và Lejour & Salfi (2015).

## 5. Kết luận

### 5.1. Hàm ý chính sách

WTO, VKFTA và VJEPa là ba hiệp định mang hiệu quả tích cực và cao nhất đến giá trị FDI của Việt Nam. Trong đó, WTO là cơ sở để Việt Nam theo đuổi các FTA với các quốc gia thành viên và thu hút đầu tư từ những quốc gia này. Vì vậy, chính phủ cần đảm bảo lộ trình thực hiện các cam kết WTO để thúc đẩy các đàm phán FTA trong tương lai.

VKFTA và VJEPa là hiệp định song phương giữa Việt Nam với Hàn Quốc và Nhật Bản - hai đối tác có quan hệ kinh tế lâu đời với Việt Nam và cũng là hai quốc gia có FDI cao nhất vào Việt Nam những năm gần đây. Vì vậy, chính phủ cần có những biện pháp hỗ trợ xúc tiến đầu tư với các doanh nghiệp đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản.

ASEAN7, AHKFTA, BIT, DTT cũng có tác động tích cực đến FDI vào Việt Nam nhưng ở mức độ chưa cao nên còn nhiều tiềm năng trong tương

lai. Đặc biệt, trong khối ASEAN9 cũng có nhiều quốc gia như Singapore, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia... cũng luôn nằm trong top 10 quốc gia có vốn FDI vào Việt Nam cao nhất. Do đó, chúng ta cũng cần quan tâm đến doanh nghiệp FDI của các quốc gia này khi mà một lợi thế dễ dàng nhận thấy là khoảng cách địa lý giữa Việt Nam với các nước này khá gần.

Mặc dù FTA VNEAEU và Vchile tác động ngược chiều đến FDI của Việt Nam, nhưng về lâu dài các quốc gia châu Âu và Chile không chỉ là đối tác thu hút đầu tư tiềm năng mà còn là thị trường quan trọng Việt Nam cần xâm nhập. Vì vậy, chính phủ cần nghiên cứu và tháo gỡ những vướng mắc trong quan hệ kinh tế với các quốc gia này.

CPTPP tuy không còn đối tác quan trọng là Hoa Kỳ nữa và đa số các đối tác tham gia CPTPP cũng đã có FTA song phương hoặc đa phương với Việt Nam, nhưng chúng ta vẫn kỳ vọng sẽ thu hút FDI cũng như gia tăng giá trị thương mại với một số quốc gia khu vực Châu Mỹ như: Mexico, Peru và Canada. Các hoạt động tìm hiểu và giải quyết những tồn đọng trong đầu tư và thương mại với các đối tác này cũng cần được triển khai.

### 5.2. Khuyến nghị

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, thu hút vốn FDI của Việt Nam đã có được những kết quả nhất định. Cụ thể, giai đoạn 2009-2019 có sự gia tăng không ngừng cả về số lượng lẫn quy mô đăng ký FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên, bài nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của các FTA, BIT, DTT đến FDI còn chưa cao (BIT và DTT có hệ số ước lượng < 1) hoặc có tác động ngược chiều (Vchile và VNEAEU).

Chính vì vậy, nhằm phát huy tối đa tác động của FTA, BIT và DTT trong thu hút FDI tác giả đề nghị trước và trong giai đoạn đàm phán các FTA, chính phủ nên tham khảo FTA đã ký kết và có hiệu quả của các quốc gia phát triển, đồng thời ghi nhận ý kiến đóng góp của các bên liên quan để có những quy định về đầu tư đem lại lợi ích cho đất nước, doanh nghiệp trong nước và người dân.

Đồng thời, chính quyền trung ương và địa phương phải thực hiện quy hoạch cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, đặc khu kinh tế phù hợp để thúc đẩy thu hút FDI.

### **5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu**

Bài viết có hạn chế về thời gian nghiên cứu nên các FTA mới hiệu lực trong vài năm gần đây và một số hiệp định đầu tư trong các FTA chưa có hiệu lực hoặc chưa có các văn bản thực thi có thể tác động khác đến FDI trong tương lai. Thêm vào đó, tác giả chỉ xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và các FTA đến tổng thể FDI chứ chưa xem xét tác động đến FDI theo lĩnh vực. Vì vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang nghiên cứu ảnh hưởng của các FTA lên FDI theo từng lĩnh vực. ♦

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bae, C., & Keum, H. (2013), *The impact of FTAs on FDI in Korea*, KIEP Research Paper. World Economy Update, 13-19.
2. Baier, S. L., & Bergstrand, J. H. (2007), *Do free trade agreements actually increase members' international trade?*, Journal of international Economics, 71(1), 72-95.
3. Baltagi, B. H., Egger, P., & Pfaffermayr, M. (2008), *Estimating regional trade agreement effects on FDI in an interdependent world*, Journal of Econometrics, 145(1-2), 194-208.
4. Blonigen, B. A., Davies, R. B., Waddell, G. R., & Naughton, H. T. (2007), *FDI in space: Spatial autoregressive relationships in foreign direct investment*, European economic review, 51(5), 1303-1325.
5. Büthe, T., & Milner, H. V. (2008), *The politics of foreign direct investment into developing countries: increasing FDI through international trade agreements?*. American journal of political science, 52(4), 741-762.
6. Busse, M., Königer, J., & Nunnenkamp, P. (2010), *FDI promotion through bilateral investment treaties: more than a bit?*, Review of World Economics, 146(1), 147-177.

7. Bwalya, S. M. (2006), *Foreign direct investment and technology spillovers: Evidence from panel data analysis of manufacturing firms in Zambia*, Journal of development economics, 81(2), 514-526.

8. Duong, M., Holmes, M. J., & Strutt, A. (2020), *The impact of free trade agreements on FDI inflows: the case of Vietnam*, Journal of the Asia Pacific Economy, 1-23.

9. Dunning, John H. 1988, *The eclectic paradigm of international production: A restatement and some possible extensions*, Journal of International Business Studies, 19(1): 1-32.

10. Egger, P., & Pfaffermayr, M. (2004), *The impact of bilateral investment treaties on foreign direct investment*, Journal of comparative economics, 32(4), 788-804.

11. Frenkel, M., & Walter, B. (2019), *Do bilateral investment treaties attract foreign direct investment? The role of international dispute settlement provisions*, The World Economy, 42(5), 1316-1342.

12. Feils, D. J., & Rahman, M. (2008), *Regional economic integration and foreign direct investment: The case of NAFTA*, Management International Review, 48(2), 147-163.

13. Gouel, C., Guimbard, H., & Debucquet, D. L. (2012). *A Foreign Direct Investment database for global CGE models*. CEPII.

14. Hallward-Driemeier, M. (2003). *Do Bilateral Investment Treaties Attract FDI?: Only a Bit... and They Could Bite*. World Bank, Development Research Group, Investment Climate.

15. Head, K., & Ries, J. (2001). *Overseas investment and firm exports*. Review of international economics, 9(1), 108-122.

16. Helpman, E. (1981). *International trade in the presence of product differentiation, economies of scale and monopolistic competition: A Chamberlin-Heckscher-Ohlin approach*. Journal of international economics, 11(3), 305-340.

17. Hương, P.L. (2005), *Khóa tập huấn về mô hình cân bằng tổng thể cho Viện Kinh tế nông nghiệp*, Dự án MISPA.

18. IMF (International Monetary Fund) 1993, *Balance of Payments Manual 5<sup>th</sup> Edition*, Washington DC.
19. OECD (Organisation for Economic Cooperation and Development) 1996, *Benchmark Definition of Foreign Direct Investment*, 3<sup>rd</sup> Edition, Paris.
20. Jang, Y. J. (2011). *The impact of bilateral free trade agreements on bilateral foreign direct investment among developed countries*. The World Economy, 34(9), 1628-1651.
21. Lejour, A., & Salfi, M. (2015). *The regional impact of bilateral investment treaties on foreign direct investment*. Netherlands Bureau for Economic Policy Analysis, Discussion Paper, 298.
22. MUTRAP. (2010), *Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do đối với nền Kinh tế Việt Nam*, Báo cáo trong dự án hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II.
23. Ngân hàng Thế giới. (2005), *Triển vọng Kinh tế Toàn cầu: Thương mại, chủ nghĩa vùng, và Phát triển*, Ngân hàng Thế giới, Washington D.C.
24. Nguyen, D.K.L., & Cao, T.H.V. (2016). *Do free trade agreements generally and individually raise foreign direct investment into Vietnam*. Foreign Trade University, Oberhofer, H., & Pfaffermayr, M. (2012). FDI versus exports: Multiple host countries and empirical evidence. The World Economy, 35(3), 316-330.
25. Phonsay Vilaysack (2010), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
26. Rose-Ackerman, S., & Tobin, J. (2005). *Foreign direct investment and the business environment in developing countries: The impact of bilateral investment treaties*. Yale Law & Economics Research Paper, (293).
27. Sauvant, K. P., & Sachs, L. E. (2009). *The effect of treaties on foreign direct investment: Bilateral investment treaties, double taxation treaties, and investment flows*. Oxford University Press.
28. Silva, J. S., & Tenreyro, S. (2006). *The log of gravity*. The Review of Economics and statistics, 88(4), 641-658.
29. Te Velde, D. W., & Bezemer, D. (2006). *Regional integration and foreign direct investment in developing countries*. Transnational Corporations, 15(2), 41-70.
30. Wang, M. (2009). *Manufacturing FDI and economic growth: evidence from Asian economies*. Applied Economics, 41(8), 991-1002.
31. Yackee, J. W. (2008). *Bilateral investment treaties, credible commitment, and the rule of (international) law: Do BITs promote foreign direct investment?*. Law & Society Review, 42(4), 805-832.

### Summary

The study examines the overall impact of FTAs and factors in the Gravity Model on FDI into Vietnam through the data table between Vietnam and 212 countries and territories in the period 2009-2019. The Gravity Model's PPML estimation results showed that most of the FTAs that Vietnam participated had positive effects on FDI. Other factors such as: GDP per capita of the partner country, population and import of Vietnam, BIT, DTT also gave results that agree with the hypothesis of having positive effects on FDI. The geographical distance variable, having opposite effects on FDI, was a similar result to the previous studies.